

**CÔNG TY CỔ PHẦN TKG
TAEKWANG VINA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2026/015/RSM-VT

Đồng Nai, ngày 24 tháng 8 năm 2026

V/v công khai giấy phép môi trường

UBND PHƯỜNG TRẦN BIÊN	
ĐẾN	Số:.....
	Ngày: 24 8 26
	Chuyên:.....
Số và ký hiệu hồ sơ: Địa điểm thực hiện cơ sở: số 8, đường 9A, KCN Biên Hòa II, phường Trần	

Kính gửi: UBND phường Trần Biên

Chúng tôi là: Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina.

Địa điểm thực hiện cơ sở: số 8, đường 9A, KCN Biên Hòa II, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai.

Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai cấp giấy phép môi trường (Cấp điều chỉnh lần 02) số 17/GPMT-KCNKKT ngày 20/8/2026 của cơ sở “Nhà xưởng sản xuất giày, dép các loại, công suất 30.000.000 đôi/năm”.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Chúng tôi xin gửi đến Quý Cơ quan 01 Giấy phép môi trường số (Cấp điều chỉnh lần 02) số 17/GPMT-KCNKKT ngày 20/8/2026 (đính kèm theo văn bản) để công khai trên trang thông tin điện tử của Quý Cơ quan.

Kính mong Quý Cơ quan xem xét.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT;



CHỦ CƠ SỞ

Park Sung Yong

UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ

Số: 17 /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 02)

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp, điều chỉnh, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 122/GPMT-KCNĐN ngày 30 tháng 8 năm 2024 và Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 01) số 117/GPMT-KCNĐN ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina tại Văn bản số 08-MT/2026 ngày 10 tháng 8 năm 2026 về việc đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của cơ sở;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 122/GPMT-KCNĐN ngày 30 tháng 8 năm 2024 và Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 01) số 117/GPMT-KCNĐN ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina, có địa chỉ tại số 8, đường 9A, KCN Biên Hòa II, phường Trảng Biên, thành phố Đồng Nai, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 02) này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 122/GPMT-KCNĐN ngày 30 tháng 8 năm 2024 và Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 01) số 117/GPMT-KCNĐN ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Điều 2. Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 122/GPMT-KCNĐN ngày 30 tháng 8 năm 2024; Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 01) số 117/GPMT-KCNĐN ngày 30 tháng 6 năm 2025 và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 02) này.

Điều 3. Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 02) này có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 122/GPMT-KCNĐN ngày 30 tháng 8 năm 2024 hết hiệu lực./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Trảng Biên;
- Công ty CP Sonadezi Long Bình;
- Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (HN).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC
NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 02) số 17 /GPMT-KCNKKT ngày 20 tháng 8 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

1. Điều chỉnh, cập nhật thông tin của dự án tại Giấy phép môi trường số 122/GPMT-KCNĐN ngày 30 tháng 8 năm 2024 và Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 01) số 117/GPMT-KCNĐN ngày 30 tháng 6 năm 2025:

- Điều chỉnh Điều 1 của giấy phép môi trường thành:

“**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà xưởng sản xuất giày, dép các loại, công suất 30.000.000 đôi/năm” tại số 8, đường 9A, KCN Biên Hòa II, phường Trảng Biên, thành phố Đồng Nai với các nội dung như sau:”

- Điều chỉnh mục 1.2 Điều 1 của Giấy phép môi trường thành:

“1.2. Địa điểm hoạt động: số 8, đường 9A, KCN Biên Hòa II, phường Trảng Biên, thành phố Đồng Nai.”

- Làm rõ quy trình mài, quét keo, gia nhiệt, ép định hình, dán đế và mũ (còn gọi là chuẩn bị, chế tạo) tại mục 1.6 Điều 1 của giấy phép môi trường:

“+ Quy trình mài, quét keo, gia nhiệt, ép định hình, dán đế và mũ (còn gọi là chuẩn bị, chế tạo):

Công đoạn chuẩn bị: Nhận đế từ chi nhánh, đơn vị gia công → Quét keo → Sấy (bằng điện) → Quét keo → Sấy (bằng điện) → Quét keo → Cắt, tia đế (*) → Sấy → Ép định hình (*) → Dán, Quét keo → Sấy (bằng điện) → Quét keo → Sấy (bằng điện) → Dán → Ép tổng lực/Ép định hình (*) → Kiểm tra đế và chuyển sang công đoạn chế tạo.

Công đoạn chế tạo: Nhận mũ giày từ công đoạn trước/nhập từ chi nhánh, đơn vị gia công → May, Ép định hình → Kiểm tra → Hơ nóng → Nhét khuôn định hình mũ → Ép định hình → Quét keo (*) → Sấy (bằng điện) → Ép định hình lần 2 → Nhận đế từ công đoạn trước → Quét keo → Vẽ định hình mũ, đế → Mài (*) → Quét keo → Sấy (bằng điện) → Quét keo → Sấy (bằng điện) → Dán đế và mũ vào với nhau → Ép định hình (tổng lực) → Vệ sinh → Buồng lạnh → Tháo last, dò kim loại → Nhét lót, ép lót giày (*) → Kiểm tra thành phẩm → Đóng gói.

(*): Tùy vào đơn đặt hàng của khách hàng, có model qua công đoạn này, có model không qua công đoạn này.

2. Điều chỉnh nội dung yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải tại Phụ lục 1 Giấy phép môi trường số 122/GPMT-KCNĐN ngày

30 tháng 8 năm 2024 và Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 01) số 117/GPMT-KCNĐN ngày 30 tháng 6 năm 2025

- Bổ sung nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng vào tiểu mục 1.1 phần B Phụ lục 1 của Giấy phép môi trường:

“1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng với lưu lượng khoảng 2 m³/ngày.đem được đưa về hệ thống xử lý nước thải chung, công suất thiết kế 1.200 m³/ngày.đem để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II.”

3. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải tại Phụ lục 2 Giấy phép môi trường số 122/GPMT-KCNĐN ngày 30 tháng 8 năm 2024 và Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 01) số 117/GPMT-KCNĐN ngày 30 tháng 6 năm 2025

- Điều chỉnh bỏ 13 nguồn phát sinh khí thải số 27, 28, 29, 32, 34, 38, 41, 42, 44, 52, 87, 88, 89 và bổ sung 16 nguồn phát sinh khí thải của các ống thoát nhiệt nóng/lạnh, bếp từ nhà ăn và các ống thoát của máy phát điện dự phòng; thực hiện cập nhật lại toàn bộ số thứ tự nguồn thải sau khi thay đổi (điều chỉnh, cập nhật từ nguồn số 27) tại Mục 1 Phần A Phụ lục 2 của giấy phép môi trường:

“1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 27: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng BK - 01
- Nguồn số 28: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng BK - 02
- Nguồn số 29: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng BK - 04
- Nguồn số 30: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng BK – 06
- Nguồn số 31: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng BK – 07
- Nguồn số 32: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng BK – 08
- Nguồn số 33: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng BK – 10
- Nguồn số 34: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng BK – 11
- Nguồn số 35: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng BK – 14
- Nguồn số 36: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng BK – 16
- Nguồn số 37: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng C - 01
- Nguồn số 38: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng C - 02
- Nguồn số 39: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng C - 03
- Nguồn số 40: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng C - 04
- Nguồn số 41: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng C - 05

- Nguồn số 42: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xương C - 06
- Nguồn số 43: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xương C - 08
- Nguồn số 44: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xương C - 09
- Nguồn số 45: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xương C - 10
- Nguồn số 46: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xương C - 11
- Nguồn số 47: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xương C - 12
- Nguồn số 48: Khí thải từ khu vực xưởng MEC - 01
- Nguồn số 49: Khí thải từ khu vực xưởng MEC - 02
- Nguồn số 50: Khí thải từ khu vực cắt dao, laser - PCC
- Nguồn số 51: Khí thải từ khu vực nhuộm màu – DCS – 01
- Nguồn số 52: Khí thải từ khu vực nhuộm màu – DCS - 02
- Nguồn số 53: Khí thải từ khu vực nhuộm màu – DCS - 03
- Nguồn số 54: Khí thải từ khu vực nhuộm màu – DCS - 04
- Nguồn số 55: Khí thải từ khu vực sơn trang trí - 3P - 01
- Nguồn số 56: Khí thải từ khu vực sơn trang trí - 3P - 02
- Nguồn số 57: Khí thải từ khu vực sơn trang trí - 3P - 03
- Nguồn số 58: Khí thải từ khu vực sơn trang trí - 3P - 04
- Nguồn số 59: Khí thải từ khu vực sơn trang trí - 3P - 05
- Nguồn số 60: Khí thải từ khu vực pha trộn sơn trang trí - 3P - 06
- Nguồn số 61: Khí thải từ khu vực quét lót trước khi sơn trang trí - 3P -

07

- Nguồn số 62: Khí thải từ khu vực sơn trang trí - 3P - 08
- Nguồn số 63: Khí thải từ khu vực sơn trang trí - 3P - 09
- Nguồn số 64: Khí thải từ khu vực sơn trang trí - 3P - 10
- Nguồn số 65: Khí thải từ khu vực sơn trang trí - 3P - 11
- Nguồn số 66: Khí thải từ khu vực ép định hình - 3P
- Nguồn số 67: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xương D - 01
- Nguồn số 68: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xương D - 02
- Nguồn số 69: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xương D - 03
- Nguồn số 70: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xương D - 04
- Nguồn số 71: Khí thải từ khu vực sơn trang trí xưởng D

- Nguồn số 72: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng I - 01
- Nguồn số 73: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng I - 02
- Nguồn số 74: Khí thải từ khu vực sơn trang trí xưởng I - 01
- Nguồn số 75: Khí thải từ khu vực sơn trang trí xưởng I - 02
- Nguồn số 76: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng I - 03
- Nguồn số 77: Khí thải từ bếp nhà ăn căn tin 02 (sử dụng nhiên liệu là điện), có 02 ống thoát khí thải (không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 78: Khí thải từ phòng cấp điện (không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 79: Khí thải từ buồng lạnh 01 (bằng điện) (không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 80: Khí thải từ buồng lạnh 02 (bằng điện) (không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 81: Khí thải từ buồng lạnh 03 (bằng điện) (không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 82: Khí thải từ buồng lạnh 04 (bằng điện) (không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 83: Khí thải từ buồng lạnh 05 (bằng điện) (không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 84: Khí thải từ bếp nhà ăn chuyên gia (sử dụng nhiên liệu là điện, gas, không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 85: Khí thải từ bếp nhà ăn căn tin 01 (sử dụng nhiên liệu là điện), có 02 ống thoát khí thải (không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 86: Khí thải từ buồng rửa nước nóng (bằng điện) (không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 87: Khí thải từ bếp nhà ăn căn tin 03 (sử dụng nhiên liệu là điện, không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 88: Khí thải từ buồng rửa nước nóng rửa đế (bằng điện) (không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 89: Khí thải từ buồng rửa nước nóng rửa đế (bằng điện) (không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 90: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 01 (sử dụng nhiên liệu là dầu DO), công suất 600 kW có 02 ống thoát khí thải (không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 91: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 02 (sử dụng nhiên liệu là dầu DO), công suất 600 kW có 02 ống thoát khí thải (không có hệ thống xử lý).

- Nguồn số 92: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 03 (sử dụng nhiên liệu là dầu DO), công suất 1.070 kW có 02 ống thoát khí thải (không có hệ thống xử lý).”

- Điều chỉnh bỏ 13 dòng khí thải số 27, 28, 29, 32, 34, 38, 41, 42, 44, 52, 87, 88, 89 và thực hiện cập nhật lại toàn bộ số thứ tự dòng thải sau khi thay đổi (điều chỉnh, cập nhật từ dòng thải số 27) tại tiêu mục 2.1, mục 2 phần A Phụ lục 2 của giấy phép môi trường:

“2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3^0):

- Dòng khí thải số 27: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng BK - 01. Tọa độ: X = 1207478; Y = 403903.

- Dòng khí thải số 28: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng BK - 02. Tọa độ: X = 1207476; Y = 403936.

- Dòng khí thải số 29: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng BK - 04. Tọa độ: X = 1207425; Y = 403989.

- Dòng khí thải số 30: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng BK - 06. Tọa độ: X = 1207459; Y = 403976.

- Dòng khí thải số 31: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng BK - 07. Tọa độ: X = 1207460; Y = 403950.

- Dòng khí thải số 32: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng BK - 08. Tọa độ: X = 1207482; Y = 403947.

- Dòng khí thải số 33: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng BK - 10. Tọa độ: X = 1207500; Y = 403932.

- Dòng khí thải số 34: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng BK - 11. Tọa độ: X = 1208509; Y = 403878.

- Dòng khí thải số 35: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng BK - 14. Tọa độ: X = 1207479; Y = 403959.

- Dòng khí thải số 36: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng BK - 16. Tọa độ: X = 1207496; Y = 403943.

- Dòng khí thải số 37: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng C - 01. Tọa độ: X = 1207506; Y = 403931.

- Dòng khí thải số 38: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng C - 02. Tọa độ: X = 1207517; Y = 403946.

- Dòng khí thải số 39: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng C - 03. Tọa độ: $X = 1207540$; $Y = 403943$.
- Dòng khí thải số 40: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng C - 04. Tọa độ: $X = 1207541$; $Y = 403931$.
- Dòng khí thải số 41: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng C - 05. Tọa độ: $X = 1207517$; $Y = 403970$.
- Dòng khí thải số 42: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng C - 06. Tọa độ: $X = 1207488$; $Y = 403983$.
- Dòng khí thải số 43: hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng C - 08. Tọa độ: $X = 1207333$; $Y = 404010$.
- Dòng khí thải số 44: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng C - 09. Tọa độ: $X = 1207441$; $Y = 404023$.
- Dòng khí thải số 45: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng C - 10. Tọa độ: $X = 1207432$; $Y = 404141$.
- Dòng khí thải số 46: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng C - 11. Tọa độ: $X = 1207421$; $Y = 404039$.
- Dòng khí thải số 47: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng C - 12. Tọa độ: $X = 1207349$; $Y = 403945$.
- Dòng khí thải số 48: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực xưởng MEC - 01. Tọa độ: $X = 1207655$; $Y = 403934$.
- Dòng khí thải số 49: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực xưởng MEC - 02. Tọa độ: $X = 1207648$; $Y = 403937$.
- Dòng khí thải số 50: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực cắt dao, laser - PCC. Tọa độ: $X = 1207643$; $Y = 403940$.
- Dòng khí thải số 51: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực nhuộm màu - DCS - 01. Tọa độ: $X = 1207441$; $Y = 404119$.
- Dòng khí thải số 52: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực nhuộm màu - DCS - 02. Tọa độ: $X = 1207432$; $Y = 404122$.
- Dòng khí thải số 53: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực nhuộm màu - DCS - 03. Tọa độ: $X = 1207421$; $Y = 404138$.
- Dòng khí thải số 54: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực nhuộm màu - DCS - 04. Tọa độ: $X = 1207350$; $Y = 403944$.
- Dòng khí thải số 55: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực sơn trang trí - 3P - 01. Tọa độ: $X = 1207651$; $Y = 403934$.

- Dòng khí thải số 56: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực sơn trang trí - 3P - 02. Tọa độ: $X = 1207648$; $Y = 403937$.
- Dòng khí thải số 57: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực sơn trang trí - 3P - 03. Tọa độ: $X = 1207643$; $Y = 403940$.
- Dòng khí thải số 58: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực sơn trang trí - 3P - 04. Tọa độ: $X = 1207642$; $Y = 403946$.
- Dòng khí thải số 59: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực sơn trang trí - 3P - 05. Tọa độ: $X = 1207630$; $Y = 403954$.
- Dòng khí thải số 60: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực pha trộn sơn trang trí - 3P - 06. Tọa độ: $X = 1207642$; $Y = 403946$.
- Dòng khí thải số 61: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực quét lót trước khi sơn trang trí - 3P - 07. Tọa độ: $X = 1207630$; $Y = 403954$.
- Dòng khí thải số 62: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực sơn trang trí - 3P - 08. Tọa độ: $X = 1207600$; $Y = 403969$.
- Dòng khí thải số 63: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực sơn trang trí - 3P - 09. Tọa độ: $X = 1207602$; $Y = 403980$.
- Dòng khí thải số 64: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực sơn trang trí - 3P - 10. Tọa độ: $X = 1207571$; $Y = 403969$.
- Dòng khí thải số 65: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực sơn trang trí - 3P - 11. Tọa độ: $X = 1207564$; $Y = 403997$.
- Dòng khí thải số 66: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực ép định hình - 3P. Tọa độ: $X = 1207569$; $Y = 403995$.
- Dòng khí thải số 67: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng D - 01. Tọa độ: $X = 1207545$; $Y = 403990$.
- Dòng khí thải số 68: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng D - 02. Tọa độ: $X = 1207565$; $Y = 404199$.
- Dòng khí thải số 69: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng D - 03. Tọa độ: $X = 1207566$; $Y = 404185$.
- Dòng khí thải số 70: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng D - 04. Tọa độ: $X = 1207558$; $Y = 404197$.
- Dòng khí thải số 71: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực sơn trang trí xưởng D. Tọa độ: $X = 1207615$; $Y = 404216$.
- Dòng khí thải số 72: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng I - 01. Tọa độ: $X = 1207616$; $Y = 404180$.

- Dòng khí thải số 73: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng I - 02. Tọa độ: X = 1207479; Y = 404294.

- Dòng khí thải số 74: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực sơn trang trí xưởng I - 01. Tọa độ: X = 1207442; Y = 404295.

- Dòng khí thải số 75: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực sơn trang trí xưởng I - 02. Tọa độ: X = 1207458; Y = 404280.

- Dòng khí thải số 76: sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo xưởng I - 03. Tọa độ: X = 1207423; Y = 404339.”

- Điều chỉnh lưu lượng xả thải tối đa, điều chỉnh bỏ lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13 dòng khí thải số 27, 28, 29, 32, 34, 38, 41, 42, 44, 52, 87, 88, 89 và thực hiện cập nhật lại toàn bộ số thứ tự dòng thải sau khi thay đổi tại tiêu mục 2.2, mục 2 phần A phụ lục 2 của giấy phép môi trường:

“2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.422.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 29: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 31: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 32: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 33: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 34: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 35: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 36: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 37: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 38: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 39: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 40: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 41: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 42: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 43: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 44: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 45: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 46: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 47: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 48: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 49: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 50: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 51: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 52: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 53: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 54: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 55: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 56: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 57: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 58: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 59: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 60: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 61: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 62: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 63: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 64: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 65: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 66: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 67: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 68: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 69: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 70: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 71: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 72: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 73: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 74: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 75: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 76: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.”
- Điều chỉnh bỏ 13 dòng khí thải số 27, 28, 29, 32, 34, 38, 41, 42, 44, 52, 87, 88, 89 và cập nhật lại số thứ tự dòng thải tại tiểu mục 2.2.2 Phần A Phụ lục 2 của giấy phép môi trường:

<i>STT</i>	<i>Chất ô nhiễm</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá trị giới hạn cho phép</i>	<i>Tần suất quan trắc định kỳ</i>	<i>Quan trắc tự động liên tục</i>
------------	---------------------	--------------------	----------------------------------	-----------------------------------	-----------------------------------

I	Dòng khí thải số 48, 49, 50, 55, 56, 57, 58, 59, 62, 63, 64, 65, 67, 71, 74, 75				Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi	m ³ /giờ	96		
3	Butyl acetat	mg/Nm ³	950	01 năm/lần	
4	Etyl Acetat	mg/Nm ³	1400		
II	Dòng khí thải số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 51, 52, 53, 54, 60, 61, 66, 68, 69, 70, 72, 73, 76.				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	
2	Butyl acetat	mg/Nm ³	950		
3	Etyl Acetat	mg/Nm ³	1400		

- Điều chỉnh tiêu mục 1.1 Phần B Phụ lục 2 của giấy phép môi trường thành:

“1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

+ Nguồn số 01, 05, 06, 11, 22, 55, 56, 57, 61, 62, 67, 72, 73, 76: được thu gom bằng đường ống kích thước Ø600 mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 02, 03, 08, 09, 10, 15, 16, 17, 19, 23, 24, 63, 64 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø700mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 04, 12, 18, 21, 28, 30, 40, 44, 48, 50 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø300mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 07, 13 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø250mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 14, 25, 27, 29, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 42, 43, 45, 46, 47, 49, 51, 52, 53, 54, 59, 68, 69, 70, 71, 74, 75 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø500mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 20 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø800mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 26, 58, 65, 66 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 60 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø200mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 77, 84, 85, 87 được thu gom bằng đường ống âm tường bằng inox SS304 thoát ra môi trường.

+ Nguồn số 78 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø500mm bằng inox SS304 thoát ra môi trường.

+ Nguồn số 79, 80, 81, 82, 83 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø300, Ø400, Ø700mm bằng inox SS304 thoát ra môi trường.

+ Nguồn số 86, 88, 89 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø250, Ø300, Ø400mm bằng inox SS304 thoát ra môi trường.

+ Nguồn số 90, 91, 92 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø150mm bằng inox SS304 thoát ra môi trường.”

- Điều chỉnh bỏ 13 nguồn khí thải số 27, 28, 29, 32, 34, 38, 41, 42, 44, 52, 87, 88, 89 và thực hiện cập nhật lại toàn bộ số thứ tự dòng thải sau khi thay đổi (điều chỉnh cập nhật từ nguồn số 27) tại tiểu mục 1.2.1; 1.2.2, mục 1 phần B phụ lục 2 của giấy phép môi trường:

“1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 51, 52, 53, 54, 60, 61, 66, 68, 69, 70, 72, 73, 76.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống → Than hoạt tính → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế:

- + Nguồn số 27: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 27);
- + Nguồn số 28: 10.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 28);
- + Nguồn số 29: 15.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 29);
- + Nguồn số 30: 10.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 30);
- + Nguồn số 31: 10.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 31);
- + Nguồn số 32: 9.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 32);
- + Nguồn số 33: 5.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 33);
- + Nguồn số 34: 12.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 34);
- + Nguồn số 35: 6.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 35);
- + Nguồn số 36: 10.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 36);
- + Nguồn số 37: 10.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 37);
- + Nguồn số 38: 15.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 38);
- + Nguồn số 39: 12.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 39);

- + Nguồn số 40: 12.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 40);
- + Nguồn số 41: 18.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 41);
- + Nguồn số 42: 18.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 42);
- + Nguồn số 43: 12.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 43);
- + Nguồn số 44: 18.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 44);
- + Nguồn số 45: 12.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 45);
- + Nguồn số 46: 12.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 46);
- + Nguồn số 47: 12.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 47);
- + Nguồn số 51: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 51);
- + Nguồn số 52: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 52);
- + Nguồn số 53: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 53);
- + Nguồn số 54: 24.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 54);
- + Nguồn số 60: 7.500 m³/giờ (tương ứng dòng số 60);
- + Nguồn số 61: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 61);
- + Nguồn số 66: 12.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 66);
- + Nguồn số 68: 15.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 68);
- + Nguồn số 69: 15.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 69);
- + Nguồn số 70: 15.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 70);
- + Nguồn số 72: 25.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 72);
- + Nguồn số 73: 15.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 73);
- + Nguồn số 76: 18.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 76);

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 48, 49, 50, 55, 56, 57, 58, 59, 62, 63, 64, 65, 67, 71, 74, 75

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Cyclon → Đường ống → Than hoạt tính → Ống thải → Đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế:

- + Nguồn số 48: 5.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 48);
- + Nguồn số 49: 12.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 49);
- + Nguồn số 50: 10.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 50);
- + Nguồn số 55: 10.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 55);

- + Nguồn số 56: 15.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 56);
- + Nguồn số 57: 12.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 57);
- + Nguồn số 58: 15.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 58);
- + Nguồn số 59: 18.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 59);
- + Nguồn số 62: 15.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 62);
- + Nguồn số 63: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 63);
- + Nguồn số 64: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 64);
- + Nguồn số 65: 12.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 65);
- + Nguồn số 67: 12.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 67);
- + Nguồn số 71: 24.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 71);
- + Nguồn số 74: 15.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 74);
- + Nguồn số 75: 18.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 75).”

4. Điều chỉnh nội dung cấp phép yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Điều chỉnh nội dung cấp phép đối với chất thải tại tiêu mục 1.1, 1.2 và bổ sung tiêu mục 1.4 vào Mục 1 Phần A Phụ lục 4 của giấy phép môi trường:

“1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn thải	16 01 06	Rắn	NH	384
2	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	528
3	Thiết bị, linh kiện điện tử	19 02 05	Rắn	NH	1.908
4	Que hàn thải có kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	Rắn	NH	12
5	Dung dịch thải từ quá trình nhuộm	10 02 04	Lỏng	NH	33.180
6	Các loại nhũ tương thải khác	17 07 02	Lỏng	NH	2.148
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm	18 02 01	Rắn	NH	249.120

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	thành phần nguy hại				
8	Vật liệu lọc (than hoạt tính)	18 02 01	Rắn	NH	8.934
9	Vật liệu cách nhiệt	11 06 02	Rắn	NH	540
10	Thủy tinh thải	11 02 01	Rắn	NH	5.952
11	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	Lỏng	NH	6.540
12	Nước thải lẫn dầu từ thiết bị tách dầu, nước	17 05 05	Lỏng	NH	204
13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm dầu	18 02 01	Rắn	NH	120
14	Bộ phận nhiễm thành phần nguy hại, lẫn dầu trong quá trình phá dỡ máy móc, thiết bị (chất thải lẫn dầu)	19 07 01	Rắn	NH	252
15	Chất thải có chứa tác nhân lây nhiễm (rác y tế)	13 01 01	Rắn/lỏng	NH	840
Tổng khối lượng dự kiến					310.662

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	63.000
2	Bao bì cứng bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	47.316

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
3	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	Rắn	KS	264
4	Bao bì cứng kim loại (lon son)	18 01 02	Rắn	KS	5.796
5	Vật liệu lọc dầu nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	144
6	Sơn thải hoặc dung môi hữu cơ (sơn gốc nước, gốc dầu)	08 01 01	Rắn	KS	126.696
7	Sơn thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn	08 01 03	Rắn	KS	2.244
8	Chất kết dính và chất bịt kín thải có chứa dung môi hữu cơ	08 03 01	Rắn	KS	44.196
9	Bụi mài da có thành phần nguy hại	10 01 02	Rắn	KS	7.704
10	Bàn chải, cọ dính keo thải	19 12 03	Rắn	KS	5.472
11	Pin thải từ hệ thống điện năng lượng mặt trời tự dùng, công suất thiết kế dưới 1MW	19 02 08	Rắn	KS	50
12	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	Rắn/lỏng	KS	50
Tổng khối lượng dự kiến					302.932

5. Các yêu cầu và điều kiện kèm theo đối với nội dung điều chỉnh

- Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường.

- Việc bố trí, xây dựng/lắp đặt các công trình xử lý chất thải, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

